

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017



Hà Nam - Tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		682.152.037.070	617.573.744.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.538.329.420	28.873.758.672
1. Tiền	111		19.538.329.420	22.373.758.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.234.531.878	306.518.575.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	240.516.409.963	254.104.865.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.430.342.713	24.166.680.572
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	17.739.783.119	26.196.663.807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(469.869.517)	(469.869.517)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	17.865.600	2.520.235.168
IV. Hàng tồn kho	140		339.713.731.536	278.846.712.353
1. Hàng tồn kho	141	5.6	339.713.731.536	278.846.712.353
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.665.444.236	3.334.698.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	16.345.919.482	2.041.387.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.966.851.738	937.637.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	352.673.016	355.673.016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.247.186.063	382.592.809.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.845.050.000	1.824.550.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.845.050.000	1.824.550.000
II. Tài sản cố định	220		326.049.475.966	349.276.181.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	266.552.752.525	284.933.424.301
- Nguyên giá	222		510.039.599.688	504.163.340.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.486.847.163)	(219.229.915.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	36.906.857.490	39.541.935.080
- Nguyên giá	225		58.230.304.867	58.230.304.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.323.447.377)	(18.688.369.787)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	22.589.865.951	24.800.822.507
- Nguyên giá	228		26.270.773.610	27.929.073.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.680.907.659)	(3.128.251.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.759.532.557	22.008.792.199
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	15.759.532.557	22.008.792.199
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.593.127.540	9.483.284.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.458.252.540	9.333.784.972
5. Lợi thế thương mại	269		134.875.000	149.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.028.399.223.133	1.000.166.553.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		464.726.674.899	436.709.520.577
I. Nợ ngắn hạn	310		447.266.311.692	406.160.083.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	134.072.523.943	113.470.283.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.628.866.066	10.946.123.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	10.876.795.610	12.894.439.499
4. Phải trả người lao động	314		4.838.848.229	4.874.263.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	160.164.384	484.788.725
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		82.165.002	22.040.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	14.380.951.293	12.985.438.661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	273.266.406.572	249.054.557.225
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		959.590.593	1.428.148.486
II. Nợ dài hạn	330		17.460.363.207	30.549.437.210
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	268.000.000	219.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	16.565.165.697	30.330.437.210
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		627.197.510	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.672.548.234	563.457.033.185
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	563.672.548.234	563.457.033.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411	<i>a</i>	410.000.000.000	410.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.684.088	946.684.088
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.313.197.939	10.608.726.007
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.334.528.356	53.144.029.363
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		25.218.120.108	14.498.080.939
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		29.116.408.248	38.645.948.424
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		86.951.783.306	90.631.239.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.028.399.223.133	1.000.166.553.762
(440 = 300+400)				

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	154.810.456.851	185.971.640.564	539.922.684.733	530.908.288.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	249.294.535	14.548.900	288.729.535	41.918.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		154.561.162.316	185.957.091.664	539.633.955.198	530.866.370.721
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	122.334.626.787	151.713.966.662	416.040.162.620	438.392.662.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.226.535.529	34.243.125.002	123.593.792.578	92.473.708.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	71.384.096	82.460.313	390.880.185	551.256.048
7. Chi phí tài chính	22	5.22	5.360.611.773	5.032.833.645	15.359.183.191	13.565.818.207
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.346.602.294	4.851.554.117	15.247.046.696	13.007.939.687
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	15.418.198.956	13.588.822.366	52.898.292.282	34.382.247.607
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	6.270.383.953	6.037.271.510	21.439.728.165	18.727.277.909
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		5.248.724.943	9.666.657.794	34.287.469.125	26.349.620.327
12. Thu nhập khác	31	5.24	156.001.265	8.635.186.182	983.286.583	13.723.535.414
13. Chi phí khác	32	5.24	1.367.342	1.083.944.447	785.460.754	3.133.617.007
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	154.633.923	7.551.241.735	197.825.829	10.589.918.407

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 02-DN

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50	5.403.358.866	17.217.899.529	34.485.294.954	36.939.538.734
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.320.539.630	2.941.785.266	7.795.825.493	6.186.157.315
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	627.197.510	(902.674.992)	627.197.510	(902.674.992)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	3.455.621.726	15.178.789.255	26.062.271.951	31.656.056.411
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	5.599.907.911	16.801.697.883	29.640.408.248	33.110.132.336
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(2.144.286.185)	(1.622.908.628)	(3.578.136.298)	(1.454.075.925)
20.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	137	723	719

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.485.294.954	36.939.538.734
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	28.609.277.175	35.127.031.958
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(438.819.930)	(9.164.911.698)
- Chi phí lãi vay	06	15.247.046.696	12.982.041.998
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1.359.989.132	1.411.020.823
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.262.788.027	77.294.721.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.237.329.612	(48.947.381.875)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(60.867.019.183)	(42.539.147.575)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.333.887.791	35.726.486.243
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.414.374.616)	1.113.211.467
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.571.671.037)	(12.909.239.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.861.709.966)	(6.217.738.138)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.346.756.902)	(1.449.062.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.772.473.725	2.071.849.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(998.378.005)	(22.364.376.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	678.096.400	480.439.954
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.800.792	242.478.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.480.813)	(21.641.458.005)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	376.798.834.481	278.164.020.810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(358.091.142.552)	(238.720.977.954)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.261.114.095)	(8.431.350.685)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.053.422.166)	10.511.692.171
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.335.429.253)	(9.057.916.319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.873.758.672	45.367.742.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.538.329.419	36.309.826.418

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng




Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan



Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801128982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON Hải Đăng Mineral Joint Stock Company.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Khai thác đá loăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON và Công ty các con gồm: Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2017, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/09/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/09/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.825.362.570	955.300.443
Tiền gửi ngân hàng	13.712.966.850	21.418.458.229
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	6.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	6.500.000.000
Tổng	23.538.329.420	28.873.758.672

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	240.516.409.963	254.104.865.637
Công ty Cổ phần Fecon	111.230.711.414	110.101.830.950
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	17.269.865.618	20.028.927.408
Phải thu các đối tượng khác	112.015.832.931	123.974.107.279
Trong đó phải thu các bên liên quan	120.862.715.901	119.989.906.029
Công ty Cổ phần Fecon	111.230.711.414	110.101.830.950
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	5.249.773.379	4.018.713.879
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	4.382.231.108	5.869.361.200
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	240.516.409.963	254.104.865.637

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	17.739.783.119	-	26.196.663.807	-
UBND tỉnh Thanh Hóa (tiền đền bù dự án)	3.073.537.322	-	3.073.537.322	-
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.233.961.978	-	1.134.742.936	-
Tạm ứng	11.502.624.323	-	19.952.355.124	-
Ký cược, ký quỹ	936.304.972	-	956.826.972	-
Phải thu khác	993.354.524	-	1.079.201.453	-
Dài hạn	1.845.050.000	-	1.824.550.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.845.050.000	-	1.824.550.000	-
Tổng	19.584.833.119	-	28.021.213.807	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	469.869.517	-	469.869.517	-
<i>Trong đó:</i>				Quá hạn trên 3 kỳ
Công ty CP Licogi 16.5				469.869.517
Tổng				469.869.517

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý*Đơn vị tính: VND*

	30/09/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON		17.865.600		2.520.235.168
Tổng		17.865.600		2.523.235.168

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	720.419.530	-	886.245.327	-
Nguyên liệu, vật liệu	111.102.319.657	-	124.762.407.660	-
Công cụ, dụng cụ	15.248.111.499	-	12.508.287.426	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	24.507.242.830	-	22.079.060.027	-
Thành phẩm	163.792.758.668	-	112.553.597.437	-
Hàng hóa	24.342.879.352	-	6.057.114.476	-
Tổng	339.713.731.536	-	278.846.712.353	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	16.345.919.482	2.041.387.434
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.222.052.030	896.509.672
Chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp	-	-
Các chi phí khác chờ phân bổ	15.123.867.452	1.144.877.763
Chi phí vận chuyển	-	-
Dài hạn	2.458.252.540	9.333.784.972
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.481.766.295	1.353.516.146
Chi phí tư vấn	976.486.245	1.099.473.720
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	106.817.205
Chi phí vận chuyển và thuê mặt bằng	-	6.773.977.901
Tổng	18.804.172.022	11.375.172.406

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	183.338.985.534	242.185.156.927	76.201.300.830	965.843.922	1.472.053.010	504.163.340.223
Tăng trong kỳ	-	2.377.721.248	5.866.279.997	-	-	8.244.001.245
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	2.377.721.248	5.866.279.997	-	-	8.244.001.245
Giảm trong kỳ	-	1.261.213.596	1.106.528.184	-	-	2.367.741.780
Thanh lý, nhượng bán	-	264.849.998	1.106.528.184	-	-	1.371.378.182
Điều chuyển, phân loại lại	-	996.363.598	-	-	-	996.363.598
Số dư tại 30/9/2017	183.338.985.534	243.301.664.579	80.961.052.643	965.843.922	1.472.053.010	510.039.599.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	56.565.106.038	124.007.714.158	37.181.379.014	366.942.473	1.108.774.239	219.229.915.922
Tăng trong kỳ	8.524.409.794	11.968.358.515	4.452.246.961	101.189.630	77.473.661	25.123.678.561
Khấu hao trong kỳ	8.524.409.794	11.968.358.515	4.452.246.961	101.189.630	77.473.661	25.123.678.561
Giảm trong kỳ	-	265.296.398	601.450.922	-	-	866.747.320
Thanh lý, nhượng bán	-	264.849.998	601.450.922	-	-	866.300.920
Điều chuyển, phân loại lại	-	446.400	-	-	-	446.400
Số dư tại 30/9/2017	65.089.515.832	135.710.776.275	41.032.175.053	468.132.103	1.186.247.900	243.486.847.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	126.773.879.496	118.177.442.769	39.019.921.816	598.901.449	363.278.771	284.933.424.301
Tại 30/9/2017	118.249.469.702	107.590.888.304	39.928.877.590	497.711.819	285.805.110	266.552.752.525

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	38.528.715.681	19.701.589.186	58.230.304.867
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/9/2017	<u>38.528.715.681</u>	<u>19.701.589.186</u>	<u>58.230.304.867</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	14.261.850.972	4.426.518.815	18.688.369.787
Tăng trong kỳ	1.423.194.623	1.211.882.967	2.635.077.590
Khấu hao trong kỳ	1.423.194.623	1.211.882.967	2.635.077.590
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/9/2017	<u>15.685.045.595</u>	<u>5.638.401.782</u>	<u>21.323.447.377</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	<u>24.266.864.709</u>	<u>15.275.070.371</u>	<u>39.541.935.080</u>
Tại 30/9/2017	<u>22.843.670.086</u>	<u>14.063.187.404</u>	<u>36.906.857.490</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	8.380.730.109	14.692.139.600	4.519.857.901	336.346.000	27.929.073.610
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.658.300.000	-	-	-	1.658.300.000
Giảm khác	1.658.300.000	-	-	-	1.658.300.000
Số dư tại 30/9/2017	<u>6.722.430.109</u>	<u>14.692.139.600</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>336.346.000</u>	<u>26.270.773.610</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	1.281.697.913	1.574.796.792	-	271.756.398	3.128.251.103
Tăng trong kỳ	130.837.716	706.922.667	-	12.760.641	850.521.024
Khấu hao trong kỳ	130.837.716	706.922.667	-	12.760.641	850.521.024
Giảm trong kỳ	297.864.468	-	-	-	297.864.468
Giảm khác	297.864.468	-	-	-	297.864.468
Số dư tại 30/9/2017	<u>1.114.671.161</u>	<u>2.281.719.459</u>	<u>-</u>	<u>284.517.039</u>	<u>3.680.907.659</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	<u>5.607.758.948</u>	<u>12.410.420.141</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>64.589.602</u>	<u>24.800.822.507</u>
Tại 30/9/2017	<u>7.099.032.196</u>	<u>13.117.342.808</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>51.828.961</u>	<u>22.589.865.951</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Tài sản dở dang dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Đầu tư mở rộng nhà máy về phía đông	6.479.524.397	6.479.524.397	6.393.160.761	6.393.160.761
Đầu tư khu dịch vụ và thương mại Ngũ Động Sơn	2.518.051.951	2.518.051.951	2.495.324.678	2.495.324.678
Làm đường	248.890.331	248.890.331	-	-
Sân đá bóng	83.940.985	83.940.985	-	-
Cải tạo khu sửa xe, di chuyển bích DC2 sang DC1	17.083.653	17.083.653	-	-
Đổ đường trộn DC2	36.930.303	36.930.303	-	-
Mở rộng hàng rào nhà máy	368.009.790	368.009.790	-	-
Sơn sửa lan can khu nhà điều hành	7.876.000	7.876.000	-	-
Phần mềm EFFECT	119.845.455	119.845.455	-	-
Dự án đường vận tải	-	-	2.728.026.635	2.728.026.635
Dự án đường nội bộ mỏ	-	-	1.146.510.850	1.146.510.850
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	5.109.522.578	5.109.522.578	3.963.191.701	3.963.191.701
Layout máy móc thiết bị 5 xe sơ mi đầu kéo	-	-	238.902.280	238.902.280
Dự án mở đường và san lấp l	664.103.514	664.103.514	664.103.514	664.103.514
Công trình FECON Nghi Sơn	105.753.600	105.753.600	105.753.600	105.753.600
Tổng	15.759.532.557	15.759.532.557	22.008.792.199	22.008.792.199

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.12 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	134.072.523.943	134.072.523.943	113.470.283.883	113.470.283.883
Công ty TNHH sản xuất Hà Thanh	30.634.968.713	30.634.968.713	19.458.554.074	19.458.554.074
Công ty TNHH Trường Hải	7.193.105.810	7.193.105.810	21.717.590.707	21.717.590.707
Công ty cổ phần FECON Miền Bắc	1.857.116.250	1.857.116.250	3.113.516.250	3.113.516.250
Phải trả người bán ngắn hạn khác	94.387.333.170	94.387.333.170	69.180.622.852	69.180.622.852

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/9/2017
	Phải nộp	12.894.439.499	23.282.459.832	25.300.103.721
Thuế giá trị gia tăng	3.324.316.278	13.065.400.555	14.935.989.145	1.453.727.688
Thuế XNK	-	346.791.754	346.791.754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.410.938.237	7.795.825.493	6.861.709.966	2.345.053.764
Thuế thu nhập cá nhân	353.916.595	870.424.184	829.992.856	394.347.923
Thuế tài nguyên	602.839.563	2.246.400	2.059.200	603.026.763
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.621.348	-	-	19.621.348
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	23.560.800	23.560.800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.182.807.478	1.178.210.646	2.300.000.000	6.061.018.124
Phải thu	355.673.016	133.837.716	130.837.716	352.673.016
Thuế XNK	29.430.669	-	-	29.430.669
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	130.837.716	130.837.716	35.672.400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	-	-	287.569.947

5.14 Chi phí phải trả

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	160.164.384	484.788.725
Lãi vay phải trả	160.164.384	484.788.725
Tổng	160.164.384	484.788.725

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.15 Phải trả khác

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	14.380.951.293	12.985.438.661
Kinh phí công đoàn	563.391.337	321.401.057
Bảo hiểm xã hội	218.663.152	181.164.460
Bảo hiểm y tế	37.533.708	27.819.828
Bảo hiểm thất nghiệp	16.536.560	11.987.075
Công ty CP Hạ tầng FECON	4.107.504.166	4.107.504.166
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Công ty cổ phần FECON	4.102.276.041	4.102.276.041
Phải trả, phải nộp khác	5.335.046.329	4.233.286.034
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>		
Công ty CP Hạ tầng FECON	4.107.504.166	4.107.504.166
Công ty cổ phần FECON	4.102.276.041	4.102.276.041
Dài hạn	268.000.000	219.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	268.000.000	219.000.000
Tổng	14.648.951.293	13.204.438.661

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Vay và nợ thuế tài chính

Mẫu B 09-DN

	30/9/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả		Tăng		Giảm		
	Giá trị	nợ	Giá trị	nợ	Giá trị	nợ	
a. Vay							
Vay ngắn hạn	273.266.406.571	273.266.406.571	372.379.034.481	372.379.034.481	348.167.185.135	249.054.557.225	249.054.557.225
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	40.871.636.947	40.871.636.947	42.689.808.332	42.689.808.332	45.119.136.949	43.300.965.564	43.300.965.564
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	-	-	3.958.327.524	3.958.327.524	26.445.676.560	22.487.349.036	22.487.349.036
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	49.145.509.828	49.145.509.828	55.145.509.828	55.145.509.828	35.343.260.980	29.343.260.980	29.343.260.980
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	40.868.664.518	40.868.664.518	76.004.750.635	76.004.750.635	60.400.739.250	25.264.653.133	25.264.653.133
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	38.834.696.830	38.834.696.830	53.106.952.982	53.106.952.982	48.261.871.882	33.989.615.730	33.989.615.730
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	43.826.746.949	43.826.746.949	54.160.273.564	54.160.273.564	55.301.986.735	44.968.460.120	44.968.460.120
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	28.724.014.457	28.724.014.457	49.989.900.726	49.989.900.726	43.183.048.785	21.917.162.516	21.917.162.516
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	2.272.583.169	2.272.583.169	13.090.928.262	10.818.345.093	10.818.345.093
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	8.970.738.268	8.970.738.268	12.859.627.157	12.859.627.157	3.888.888.889	-	-
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	10.879.398.774	10.879.398.774	18.391.300.564	18.391.300.564	16.831.646.843	9.319.745.053	9.319.745.053
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân khác	10.145.000.000	10.145.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	300.000.000	7.645.000.000	7.645.000.000
Vay dài hạn	5.870.598.140	5.870.598.140	4.419.800.000	4.419.800.000	9.923.957.417	11.374.755.557	11.374.755.557
- Từ 12 tháng - 60 tháng							
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	3.425.345.000	3.425.345.000	4.419.800.000	4.419.800.000	994.455.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	886.053.140	886.053.140	-	-	1.669.502.417	2.555.555.557	2.555.555.557
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	1.559.200.000	1.559.200.000	-	-	260.000.000	1.819.200.000	1.819.200.000
Công ty Cổ phần Fecon	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	10.694.567.558	10.694.567.558	-	-	8.261.114.095	18.955.681.653	18.955.681.653
- Từ 12 tháng - 60 tháng							
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.694.567.558	10.694.567.558	-	-	8.261.114.095	18.955.681.653	18.955.681.653
Tổng	289.831.572.269	289.831.572.269	376.798.834.481	376.798.834.481	366.352.256.647	279.384.994.435	279.384.994.435

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)Đơn vị tính: VND

Thời hạn	9 tháng 2017		Năm 2016	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
<i>Từ 01 kỳ trở xuống</i>	-	-	-	-
<i>Trên 1 kỳ đến 5 kỳ</i>	8.261.114.095	1.200.947.181	8.261.114.095	2.536.916.147
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.261.114.095	1.200.947.181	8.261.114.095	2.536.916.147
Tổng	8.261.114.095	1.200.947.181	13.780.621.822	11.243.705.675

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	410.000.000.000	(1.873.645.455)	-	10.356.123.040	40.225.140.324	105.567.359.333	564.274.977.242
Lãi trong năm này	-	-	-	-	39.906.291.450	1.010.914.535	40.917.205.985
Tặng khác	-	-	1.838.221.531	-	1.860	891.537.443	2.729.760.834
Giảm khác	-	-	(891.537.443)	(1.838.221.531)	(20.500.000.000)	(12.861.572.129)	(15.591.331.103)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(3.977.000.000)	(24.477.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.090.824.498	(5.227.061.245)	-	(3.136.236.747)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.260.343.026)	-	(1.260.343.026)
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	10.608.726.007	53.144.029.363	90.631.239.182	563.457.033.185
Số dư tại 01/01/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	10.608.726.007	53.144.029.363	90.631.239.182	563.457.033.185
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	29.640.408.248	(3.578.136.298)	26.062.271.950
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.704.471.932	(7.425.909.256)	(101.319.578)	(4.822.756.902)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(524.000.000)	-	(524.000.000)
Số dư tại 30/9/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	13.313.197.939	54.334.528.355	86.951.783.306	563.672.548.233

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	262.400.000.000	262.400.000.000
Tổng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.500.000.000	20.500.000.000
Phân phối các quỹ	7.527.228.834	5.227.061.245

d. Cổ phiếu

	30/9/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	539.922.684.733	530.908.288.821
Tổng	539.922.684.733	530.908.288.821

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	288.729.535	41.918.100
Tổng	288.729.535	41.918.100

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	416.040.162.620	438.392.662.719
Tổng	416.040.162.620	438.392.662.719

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.800.792	542.130.216
Lãi chênh lệch tỷ giá	125.079.393	9.125.832
Tổng	390.880.185	551.256.048

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016 VND
Lãi tiền vay	15.247.046.696	13.007.939.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.136.495	557.878.520
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	15.359.183.191	13.565.818.207

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
	01/01/2017 - 30/09/2017	01/01/2016 - 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí bán hàng	52.898.292.282	34.382.247.607
Chi phí nhân viên	2.403.271.615	1.954.870.294
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.487.183.487	2.353.067.524
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	185.311.917	445.468.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.826.484.646	2.552.986.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.774.435.585	25.734.858.689
Chi phí bằng tiền khác	3.221.605.032	1.340.996.277
Chi phí quản lý	21.439.728.165	18.727.277.909
Chi phí nhân viên quản lý	9.965.841.077	10.315.904.624
Chi phí vật liệu quản lý	496.825.062	492.534.448
Chi phí đồ dùng văn phòng	810.941.428	892.517.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.956.352.677	1.624.628.682
Thuế phí và lệ phí	146.835.487	172.886.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.167.187	1.589.080.957
Chi phí bằng tiền khác	6.127.140.247	3.630.582.213
Lợi thế thương mại	14.625.000	14.625.000
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(5.481.818)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.481.818)
Tổng	74.338.020.447	53.109.525.516

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	678.096.400	455.840.000
Thu nhập từ mua rẻ do hợp nhất	-	12.861.572.129
Bán vật tư, công cụ dụng cụ	198.892.273	60.076.364
Các khoản khác	106.297.910	346.046.921
Tổng	983.286.583	13.723.535.414
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	505.077.262	-
Truy thu thuế	-	-
Phạt chậm nộp	-	4.349.007
Chi phí khác	280.383.492	3.129.268.000
Tổng	785.460.754	3.133.617.007
Lợi nhuận khác	197.825.829	10.589.918.407

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.795.825.493	6.186.157.315
Tổng	7.795.825.493	6.186.157.315

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.062.271.951	31.656.056.411
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(3.578.136.298)	(1.454.075.925)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		3.617.067.677
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.640.408.248	29.493.064.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	723	719

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - 30/09/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	309.680.243.711	254.095.890.296
Chi phí nhân công	49.072.441.310	38.832.648.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.658.269.787	33.197.080.175
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.349.467.067	41.952.431.032
Chi phí khác bằng tiền	9.714.043.544	6.586.571.080
Tổng	465.474.465.419	374.664.621.535

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	974.000.000	1.281.000.000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Hạ tầng Fecon	Mua hàng	585.149.562	585.149.562

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	108.924.431.614	110.101.830.950
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	2.306.279.800	93.060.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	2.453.154.000	5.869.361.200
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	1.929.077.108	5.869.361.200

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần FECON	Thi công cọc		350.000.000
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL	38.001.363.790	18.671.900.296

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	336.323.071.646	327.829.400.718
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	9.093.965.000	
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	2.230.140.000	
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	3.076.088.280	

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	73.976.384.955	37.400.855.326

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý III.2017	Quý III.2016	Thay đổi giữa Quý III.2017 và Quý III.2016	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.561.162.316	185.957.091.664	(31.395.929.348)	-17%
Giá vốn hàng bán	122.334.626.787	151.713.966.662	(29.379.339.875)	-19%
Lãi gộp	32.226.535.529	34.243.125.002	(2.016.589.473)	-6%
Doanh thu hoạt động tài chính	71.384.096	82.460.313	(11.076.217)	-13%
Chi phí tài chính	5.360.611.773	5.032.833.645	327.778.128	7%
Chi phí bán hàng	15.418.198.956	13.588.822.366	1.829.376.590	13%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.270.383.953	6.037.271.510	233.112.443	4%
Thu nhập khác	156.001.265	8.635.186.182	(8.479.184.917)	-98%
Chi phí khác	1.367.342	1.083.944.447	(1.082.577.105)	-100%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.403.358.866	17.217.899.529	(11.814.540.663)	-69%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.455.621.726	15.178.789.255	(11.723.167.529)	-77%

Lợi nhuận sau thuế Quý III.2017 giảm 77% so với quý cùng kỳ năm trước là do doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 17% tương ứng giảm 31.395.929.348 đồng so với quý cùng kỳ năm trước. Thu nhập khác giảm 98% so với quý cùng kỳ năm trước, là do quý III.2016 khi hợp nhất BCTC công ty con là Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng, Công ty điều chỉnh khoản lãi do mua rẻ khi đầu tư vào công ty con.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 30.09.2016.

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan



Phạm Trung Thành